



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

**199B Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2015**  
**(Trước Kiểm toán)**

**Hà Nội, tháng 04/2015**



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 20

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,336,902,928,261</b>	<b>988,918,371,194</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>100,789,304,374</b>	<b>41,612,128,847</b>
1. Tiền	111	V.01	100,439,304,374	41,612,128,847
2. Các khoản tương đương tiền	112		350,000,000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>105,494,385,977</b>	<b>80,314,069,769</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12,574,451,761	38,434,769,843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45,925,544,522	7,873,372,100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		22,168,000,000	12,168,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	24,696,813,264	24,240,608,862
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(358,509,856)	(3,039,049,510)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		488,086,286	636,368,474
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,103,576,352,004</b>	<b>813,382,181,107</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,106,256,891,658	813,382,181,107
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,680,539,654)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27,042,885,906</b>	<b>53,609,991,471</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,762,821,014	1,836,309,543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,208,437,520	46,510,101,100
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	2,071,627,372	5,263,580,828
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>238,222,248,767</b>	<b>237,526,557,664</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>57,802,132,131</b>	<b>55,850,334,995</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	57,788,933,631	55,834,308,245
- Nguyên giá	222		182,589,600,814	181,943,900,165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(124,800,667,183)	(126,109,591,920)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13,198,500	16,026,750
- Nguyên giá	228		158,939,000	158,939,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(145,740,500)	(142,912,250)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>145,374,695,254</b>	<b>145,781,540,153</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		145,374,695,254	145,781,540,153
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>500,451,200</b>	<b>500,451,200</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		501,073,530	501,073,530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(622,330)	(622,330)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>34,544,970,182</b>	<b>35,394,231,316</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19,349,608,127	19,764,716,059
4. Lợi thế thương mại	269		15,195,362,055	15,629,515,257
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,575,125,177,028</b>	<b>1,226,444,928,858</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015**  
**(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,212,896,613,085</b>	<b>900,590,428,271</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,192,151,463,085</b>	<b>886,549,236,604</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	516,335,395,466	550,659,046,647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		214,151,358,746	33,146,529,435
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	17,369,915,919	8,857,255,939
4. Phải trả người lao động	314		6,412,954,738	3,508,688,043
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	10,804,936,365	2,827,450,745
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		29,760,000	29,760,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	21,107,143,712	10,629,438,872
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		401,918,708,435	276,206,315,731
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,021,289,704	684,751,192
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20,745,150,000</b>	<b>14,041,191,667</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		10,710,400,000	9,710,400,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	10,034,750,000	4,330,791,667
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>362,228,563,943</b>	<b>325,854,500,587</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>362,228,563,943</b>	<b>325,854,500,587</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		308,391,170,000	308,391,170,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		308,391,170,000	308,391,170,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		956,560,833	956,560,833
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		483,226,387	483,226,387
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8,680,989,647)	(8,680,989,647)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,959,936,802	2,010,665,024
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,109,462,220	8,038,514,606
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		579,496,770	3,562,443,654
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		40,529,965,450	4,476,070,952
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14,009,197,348	14,655,353,384
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,575,125,177,028</b>	<b>1,226,444,928,858</b>

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc






Hoàng T Loan

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 1/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.01	<b>781,335,437,853</b>	<b>230,505,239,122</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.03	<b>781,335,437,853</b>	<b>230,505,239,122</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	684,017,780,230	201,290,562,816
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>97,317,657,623</b>	<b>29,214,676,306</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	162,779,222	700,880,153
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	12,883,836,465	2,561,659,107
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,699,273,910	1,269,548,703
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		14,689,937,385	7,770,387,058
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,285,651,562	7,373,092,688
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>53,621,011,433</b>	<b>12,210,417,606</b>
12. Thu nhập khác	31		3,944,135,791	2,302,742
13. Chi phí khác	32		4,599,905,674	-
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(655,769,883)</b>	<b>2,302,742</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>52,965,241,550</b>	<b>12,212,720,348</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	11,411,068,238	2,530,615,949
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>41,554,173,312</b>	<b>9,682,104,399</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		40,529,965,450	9,379,597,016
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,024,207,862	302,507,383
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>1,332</b>	<b>335</b>
<b>22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

Người lập biểu



Hoàng T Loan

Trưởng phòng TC - KT



Ngô Văn Hân

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc




Bùi Văn Hữu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	781,335,437,853	230,505,239,122	781,335,437,853	230,505,239,122
02	Các khoản giảm trừ	VI.2	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	781,335,437,853	230,505,239,122	781,335,437,853	230,505,239,122
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	684,017,780,230	201,290,562,816	684,017,780,230	201,290,562,816
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97,317,657,623	29,214,676,306	97,317,657,623	29,214,676,306
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	162,779,222	700,880,153	162,779,222	700,880,153
22	Chi phí tài chính	VI.6	12,883,836,465	2,561,659,107	12,883,836,465	2,561,659,107
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6,699,273,910	1,269,548,703	6,699,273,910	1,269,548,703
24	Chi phí bán hàng		14,689,937,385	7,770,387,058	14,689,937,385	7,770,387,058
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		16,285,651,562	7,373,092,688	16,285,651,562	7,373,092,688
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53,621,011,433	12,210,417,606	53,621,011,433	12,210,417,606
31	Thu nhập khác		3,944,135,791	2,302,742	3,944,135,791	2,302,742
32	Chi phí khác		4,599,905,674	-	4,599,905,674	-
40	Lợi nhuận khác		(655,769,883)	2,302,742	(655,769,883)	2,302,742
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52,965,241,550	12,212,720,348	52,965,241,550	12,212,720,348
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	11,411,068,238	2,530,615,949	11,411,068,238	2,530,615,949
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		41,554,173,312	9,682,104,399	41,554,173,312	9,682,104,399
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		40,529,965,450	9,379,597,016	40,529,965,450	9,379,597,016
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1,024,207,862	302,507,383	1,024,207,862	302,507,383
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	1,332	335	1,332	335

Người lập biểu

*Phuok*

Hoàng T Loan

Kế toán trưởng

*Phuok*

Ngô Văn Hán



Bùi Văn Hữu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,028,805,746,275	241,609,998,649
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(953,475,047,627)	(111,234,309,958)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24,868,759,188)	(9,372,161,709)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(6,441,678,936)	(1,683,612,501)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4,240,649,527)	(155,049,195)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5,749,786,299	2,697,147,526
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(107,063,776,381)	(33,782,777,758)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(61,534,379,085)</b>	<b>88,079,235,054</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,465,048,481)	(1,047,840,733)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4,318,600,000	1,091,556,936
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10,350,000,000)	(4,875,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	351,445,037	164,585,388
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(11,145,003,444)</b>	<b>(4,666,698,409)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	993,808,046,062	98,754,568,662
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(861,724,009,024)	(181,713,158,636)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(355,600,800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>132,084,037,038</b>	<b>(83,314,190,774)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>59,404,654,509</b>	<b>98,345,871</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>41,612,128,847</b>	<b>25,760,761,390</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(227,478,982)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>100,789,304,374</b>	<b>25,859,107,261</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Trưởng phòng TC - KT

Tổng giám đốc









Hoàng T Loan

Ngô Văn Hân

Bùi Văn Hữu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 04. Công ty con được hợp nhất

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/03/2015	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			Tại ngày 31/03/2015	Tại ngày 01/01/2015
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8	Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	54,17%	54,17%	54,17%
Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn 30-4	Tổ dân phố Kiên Trung, thị trấn Trâu Quý, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	68,11%	68,11%	68,11%

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### 03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### 02. Cơ sở hợp nhất

#### Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu



được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

### **03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

### **04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 27 năm



## CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

#### 06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### 08. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

#### 09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có



chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Lãi mua hàng trả chậm;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.



## Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	6,426,087,401	17,294,660,374
Tiền gửi ngân hàng	94,013,216,973	24,317,468,473
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	350,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>100,789,304,374</b>	<b>41,612,128,847</b>
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	22,168,000,000	12,168,000,000
b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>22,168,000,000</b>	<b>12,168,000,000</b>
(*) : Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
Cổ tức phải thu công ty 8	1,574,895,200	0
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Cty TNHH SX, lắp ráp ô tô TMT		
Nhà máy Cơ khí 120	500,000,000	500,000,000
Công ty CP TVTK 30/4	-	0
Khoản tạm nộp thuế do chưa có QD chính thức của Tổng cục Hải qua	-	0
Lãi cho cá nhân vay vốn theo hợp đồng	-	-
Các khoản phải thu khác	12,178,567,781	7,366,775,345
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh của công ty TNHH TM và sản xuất Thiên Trường An	1,250,000,000	1,250,000,000
Tạm ứng	5,255,651,986	3,943,533,093
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,937,698,297	11,180,300,424
<b>Cộng</b>	<b>24,696,813,264</b>	<b>24,240,608,862</b>
4. Hàng tồn kho	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	23,340,368,980	24,920,863,316
Nguyên liệu, vật liệu	250,852,566,009	171,179,021,568
Công cụ, dụng cụ	79,142,694	39,974,377
Chi phí SXKD dở dang	163,710,600,058	120,176,538,127
Thành phẩm	173,882,037,506	120,297,103,498
Hàng hóa	134,666,380,510	181,534,832,710
Hàng gửi đi bán	359,725,795,901	195,233,847,511
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1,106,256,891,658</b>	<b>813,382,181,107</b>



## Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT	-	-
Thuế TTĐB	63,796,664	63,796,664
Thuế xuất, nhập khẩu	1,957,473,858	5,089,673,128
Thuế TNDN	0	-
Thuế nhà đất	50,356,850	95,885,701
Tiền thuê đất	-	14,225,335
<b>Cộng</b>	<b>2,071,627,372</b>	<b>5,263,580,828</b>

## 6. Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

## 7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	0	0	88,939,000	70,000,000	158,939,000
Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua mới	0	0	0	0	0
- Tăng do góp vốn	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	88,939,000	70,000,000	158,939,000
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	0	0	72,912,250	70,000,000	142,912,250
Tăng trong kỳ	0	0	2,828,250	0	2,828,250
- Trích khấu hao	0	0	2,828,250	0	2,828,250
- Tăng do góp vốn	0	0	0	0	0
- Phân loại lại	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	0	0	75,740,500	70,000,000	145,740,500
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	0	0	16,026,750	0	16,026,750
Số cuối kỳ	0	0	13,198,500	0	13,198,500

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô thương hiệu toàn cầu	143,967,441,473	143,967,441,473
Công trình khác	1,407,253,781	1,814,098,680
<b>Cộng</b>	<b>145,374,695,254</b>	<b>145,781,540,153</b>

## Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Đầu tư dài hạn khác	31/03/2015	01/01/2015	31/03/2015	01/01/2015
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679,000	679,000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394,530	394,530
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải Ô tô	50,000	50,000	500,000,000	500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>50,030</b>	<b>50,030</b>	<b>501,073,530</b>	<b>501,073,530</b>

  

10. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
	+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	327,600	679,000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	123,600	394,530	(270,930)
<b>Cộng</b>	<b>30</b>	<b>451,200</b>	<b>1,073,530</b>	<b>(622,330)</b>

  

11. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	9,672,861,401	3,150,499,997
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	-	12,038,375
Chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng	-	15,504,641,114
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	335,358,834	233,777,659
Chi phí trả trước dài hạn khác	9,341,387,892	863,758,914
<b>Cộng</b>	<b>19,349,608,127</b>	<b>19,764,716,059</b>

  

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>401,918,708,435</b>	<b>276,206,315,731</b>
- Vay ngân hàng	-	275,238,629,731
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	170,751,263,457	85,608,368,779
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	186,330,822,799	181,369,844,392
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	0
+ Ngân hàng TMCP Vietinbank	42,906,622,179	8,260,416,560
Vay đối tượng khác	1,930,000,000	967,686,000
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>401,918,708,435</b>	<b>276,206,315,731</b>

  

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	762,320,509	331,295,887
Thuế TNDN	12,045,472,929	4,875,054,218
Thuế thu nhập cá nhân	968,096,987	1,679,978,077
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3,561,311,758	1,938,214,021



**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Các loại thuế khác	32,713,736	32,713,736
<b>Cộng</b>	<b>17,369,915,919</b>	<b>8,857,255,939</b>
<b>14 . Chi phí phải trả</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
a <b>Ngắn hạn</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuê mặt bằng	60,000,000	60,000,000
Tiền điện tháng 4+5+6/2014	-	-
Chi phí tiền ăn ca tháng 6/2014	-	-
Chi phí vận chuyển	3,827,590,800	906,110,951
Dự chi lãi vay	-	-
Chiết khấu thanh toán	5,122,325,000	-
Chi phí khác	1,795,020,565	1,861,339,794
<b>Cộng</b>	<b>10,804,936,365</b>	<b>2,827,450,745</b>
<b>15 . Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
a <b>Ngắn hạn</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	0
Kinh phí công đoàn	3,633,671,941	3,720,158,494
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	3,961,659,215	3,681,746,560
Phải trả vật tư tạm tính	2,918,461,500	-
Các khoản phải trả khác	10,593,351,056	3,227,533,818
<b>Cộng</b>	<b>21,107,143,712</b>	<b>10,629,438,872</b>
<b>16 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn. Trong đó:	10,034,750,000	4,330,791,667
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>10,034,750,000</i>	<i>4,330,791,667</i>
Nợ thuê tài chính dài hạn	0	-
<b>Cộng</b>	<b>10,034,750,000</b>	<b>4,330,791,667</b>
<b>17 . Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>		
Xem chi tiết tại Phụ lục số 02		
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Nhà nước	66,501,720,000	66,501,720,000
Vốn góp của các đối tượng khác	241,889,450,000	241,889,450,000
<b>Cộng</b>	<b>308,391,170,000</b>	<b>308,391,170,000</b>
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	308,391,170,000	284,502,360,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	-	23,888,810,000
+ Vốn góp cuối kỳ	308,391,170,000	308,391,170,000
- Cổ tức đã chia	-	68,793,218,600

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

<i>d. Cổ phiếu</i>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,839,117	30,839,117
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30,839,117	30,839,117
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30,839,117	30,839,117
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,429,417	30,429,417
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30,429,417	30,429,417
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409,700	409,700
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409,700	409,700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý I Năm 2015 VNĐ</b>	<b>Năm 2014 VNĐ</b>
Doanh thu bán hàng hóa	134,666,710,770	221,408,614,670
Doanh thu bán thành phẩm	630,483,947,970	9,096,624,452
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,184,779,113	
<b>Cộng</b>	<b>781,335,437,853</b>	<b>230,505,239,122</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>Quý I Năm 2015 VNĐ</b>	<b>Năm 2014 VNĐ</b>
<b>Cộng</b>	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý I Năm 2015 VNĐ</b>	<b>Năm 2014 VNĐ</b>
Doanh thu thuần bán hàng hóa	134,666,710,770	221,408,614,670
Doanh thu thuần bán thành phẩm	630,483,947,970	9,096,624,452
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	16,184,779,113	-
<b>Cộng</b>	<b>781,335,437,853</b>	<b>230,505,239,122</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý I Năm 2015 VNĐ</b>	<b>Năm 2014 VNĐ</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	132,205,918,690	193,558,780,032
Giá vốn của thành phẩm đã bán	537,728,401,279	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14,083,460,261	7,731,782,784
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	0
<b>Cộng</b>	<b>684,017,780,230</b>	<b>201,290,562,816</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý I Năm 2015 VNĐ</b>	<b>Năm 2014 VNĐ</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101,745,855	691,533,768
Lãi chênh lệch tỷ giá	61,033,367	9,346,385
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia		
Khác		
<b>Cộng</b>	<b>162,779,222</b>	<b>700,880,153</b>



**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	Quý I Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	6,699,273,910	1,269,548,703
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4,714,687,125	1,237,675,000
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1,218,149,296	52,132,404
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(57,000)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	
Chi phí tài chính khác	251,726,134	2,360,000
<b>Cộng</b>	<b>12,883,836,465</b>	<b>2,561,659,107</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Quý I Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	52,965,241,550	12,212,720,348
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	11,411,068,238	2,530,615,949
Thuế suất 20% (do được hưởng ưu đãi thuế) (*)	10,780,771,778	2,310,042,235
Thuế suất 22%	630,296,460	220,573,714
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>11,411,068,238</b>	<b>2,530,615,949</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	Quý I Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41,554,173,312	9,682,104,399
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1,024,207,862	302,507,383
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	40,529,965,450	9,379,597,016
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>40,529,965,450</b>	<b>9,379,597,016</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	30,429,417	28,040,536
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		0
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30,429,417	28,040,536
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1,332</b>	<b>335</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Quý I Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,360,196,063,849	167,701,568,139
Chi phí nhân công	26,564,444,692	5,910,890,675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,675,210,268	1,193,973,235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,419,654,660	11,336,540,852
Chi phí khác bằng tiền	12,446,999,231	2,784,798,611
<b>Cộng</b>	<b>1,425,302,372,700</b>	<b>188,927,771,512</b>

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****10 Thông tin thay đổi trong Báo cáo tài chính**

TT	Tài khoản thay đổi	Số dư 31/12/2014	Điều chỉnh số dư	Số dư 01/01/2015
1	139	(3,039,049,510)	(3,039,049,510)	-
2	142	1,836,309,543	1,836,309,543	-
3	144	11,180,300,424	11,180,300,424	-
4	311	276,206,315,731	276,206,315,731	
5	415	667,551,784	667,551,784	
6	229			(3,039,049,510)
7	242			1,836,309,543
8	244			11,180,300,424
9	341			276,206,315,731
10	414			667,551,784

**11 . Thông tin so sánh:**

Doanh nghiệp đã có điều chỉnh để đảm bảo thông tin có thể so sánh được.

**12 . Các thông tin khác**

Kết quả kinh doanh Quý I năm 2015 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh Quý I năm 2014, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý I Năm 2015 VNĐ	Quý I Năm 2014 VNĐ	Biến động VNĐ	Biến động %
DT thuần về bán hàng và ccdv	781,335,437,853	230,505,239,122	550,830,198,731	238.97%
Giá vốn hàng bán	684,017,780,230	201,290,562,816	482,727,217,414	239.82%
LN gộp về bán hàng và ccdv	97,317,657,623	29,214,676,306	68,102,981,317	233.11%
Doanh thu hoạt động tài chính	162,779,222	700,880,153	(538,100,931)	-76.78%
Chi phí tài chính	12,883,836,465	2,561,659,107	10,322,177,358	402.95%
Chi phí bán hàng	14,689,937,385	7,770,387,058	6,919,550,327	89.05%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16,285,651,562	7,373,092,688	8,912,558,874	120.88%
Lợi nhuận khác	(655,769,883)	2,302,742	(658,072,625)	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	41,554,173,312	9,682,104,399	31,872,068,913	

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần quý I năm 2015 tăng 238.97%, Giá vốn hàng bán cũng tăng tương ứng là 239.82%. Tỷ lệ tăng của Doanh thu cao hơn giá vốn cho thấy 03 tháng đầu năm 2015 Công ty đã tìm được nguồn hàng tốt với giá cả cạnh tranh và đã thực hiện tiết kiệm được chi phí trong sản xuất.

- Doanh thu thuần năm 2015 tăng 238.97%, chi phí bán hàng tăng 89.05% do trong năm Công ty đã thực hiện một số chương trình khuyến mại, quảng cáo, tiếp thị nhằm thúc đẩy doanh thu bán hàng, nhưng số tăng tuyệt đối của CP bán hàng vẫn nhỏ hơn Lợi nhuận gộp chứng tỏ các chương trình khuyến mại, quảng cáo có hiệu quả tốt.

Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2015 tăng lên 31.872.068.913 đồng so với cùng kỳ năm trước.



Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2015

**Người lập biểu**



**Hoàng T Loan**

**Kế toán trưởng**



**Ngô Văn Hân**

**Tổng Giám đốc**



**Bùi Văn Hữu**

456  
TY  
ÂM  
Ô  
T  
TP

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I Năm 2015

**Phụ lục 01 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu năm	97,783,074,185	39,250,485,979	39,334,373,925	1,527,785,348	4,048,180,728	181,943,900,165
Tăng trong kỳ	208,549,509	937,770,779	(500,619,639)	0	0	645,700,649
- Mua sắm		937,770,779	(500,619,639)			437,151,140
- Xây dựng cơ bản	208,549,509	0	0	0	0	208,549,509
<b>Giảm trong kỳ</b>						
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	-
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	97,991,623,694	40,188,256,758	38,833,754,286	1,527,785,348	4,048,180,728	182,589,600,814
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số đầu năm	60,611,112,434	37,746,960,890	22,204,536,702	1,498,801,166	4,048,180,728	126,109,591,920
Tăng trong kỳ	894,326,916	133,224,709	(2,339,695,362)	3,219,000	0	(1,308,924,737)
- Trích khấu hao TSCĐ	894,326,916	133,224,709	(2,339,695,362)	3,219,000	0	(1,308,924,737)
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Tăng do góp vốn vào Công ty 30-4	0	0	0	0	0	0
<b>Giảm trong kỳ</b>						
- Phân loại lại	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	61,505,439,350	37,880,185,599	19,864,841,340	1,502,020,166	4,048,180,728	124,800,667,183
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	37,171,961,751	1,503,525,089	17,129,837,223	28,984,182	0	55,834,308,245
Số cuối kỳ	36,486,184,344	2,308,071,159	18,968,912,946	25,765,182	0	57,788,933,631



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ó TỐ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý I Năm 2015

**Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>1. Số dư đầu năm</b>	308,391,170,000	956,560,833	483,226,387	(8,680,989,647)	1,343,113,240	667,551,784	8,038,514,606	14,655,353,384	325,854,500,587
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	-	0	0	0	1,866,300,418	1,866,300,418	40,529,965,450	0	44,262,566,286
Tăng vốn trong kỳ		0	0	0	0	0	0	0	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	0	0	0	0	1,866,300,418	1,866,300,418	40,529,965,450	0	44,262,566,286
Tăng do phân phối LN	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>3. Giảm trong kỳ</b>	-	-	0	0	(108,335,471)	(108,335,471)	7,459,017,836	646,156,036	7,888,502,930
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0	0	6,843,101,534	0	6,843,101,534
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	0	0	0	0	0	0	6,843,101,534	0	6,843,101,534
- <i>Chia cổ tức</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	-
Phân phối Lợi nhuận tại Công ty con	0	0	0	0	(108,335,471)	(108,335,471)	615,916,302	0	399,245,360
Giảm khác trong kỳ			0	0	0	0	0	646,156,036	646,156,036
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	308,391,170,000	956,560,833	483,226,387	(8,680,989,647)	3,317,749,129	2,642,187,673	41,109,462,220	14,009,197,348	362,228,563,943

